

Bản án số: 640/2020/LĐ-PT

Ngày: 09/7/2020

V/v Tranh chấp về đơn phương
chấm dứt hợp đồng lao động, tiền
lương và hợp đồng lao động.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoàng Hoa

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Kim Dung

Bà Lê Thị Thúy Hoa

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tôn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 09 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Lao động thụ lý số 17/2020/TLPT-LĐ, ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, tiền lương và hợp đồng lao động”.

Do bản án Lao động sơ thẩm số 18/2019/LĐ-ST, ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh bị nguyên đơn ông SW kháng cáo một phần; Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM kháng cáo toàn bộ bản án.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2357/2020/QĐXXPT-LĐ, ngày 14 tháng 5 năm 2020, và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6458/2020/QĐ-PT, ngày 01/7/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông SW. Sinh năm 1974.

Địa chỉ: 95/5 TD, phường TD, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Ngọc H. Sinh năm 1996.

Địa chỉ: Tầng 7, số 141, ND, phường BT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông SW:

Ông Trần Đức V.

Địa chỉ: Tầng 7, số 141, ND, phường BT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là Luật sư Công ty Luật TNHH MTV T&T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM.

Trụ sở: Số 50 - 57, Đường số M, KCX L2, phường BC, quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông TP. Sinh năm 1944.

Quốc tịch: Singapore. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ thường trú: 4 CP, Singapore XXXXX1, Singapore.

Chỗ ở hiện tại: 28 VA, Đường số XX8 N.H, Phường TD, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số 436B/71B/25, Đường B.H, Phường M.H, Quận M.U, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông SW có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị T.N trình bày:

Ông SW bắt đầu làm việc tại Công ty TNHH T.A HCM (viết tắt là Công ty) từ ngày 22/4/2011, hai bên có ký hợp đồng lao động xác định thời hạn và đã được cấp giấy phép lao động có thời hạn làm việc từ ngày 22/4/2011 đến ngày 22/4/2014.

Đến ngày 29/01/2015 Công ty và ông S.W ký tiếp hợp đồng lao động xác định thời hạn từ ngày 13/8/2014 đến ngày 31/8/2016, mức lương 3.200 USD/tháng, vị trí công việc là quản lý bộ phận kim loại và được cấp giấy phép lao động mới có thời gian làm việc từ ngày 06/4/2015 đến ngày 01/4/2017.

Quá trình làm việc, ông S.W không vi phạm và cũng không bị Công ty xử lý kỷ luật.

Ngày 09/8/2016 Công ty có tổ chức cuộc họp, ông S.W có tham gia nhưng ông S.W không đề cập đến việc sẽ làm đơn nghỉ việc tại Công ty.

Ngày 10/8/2016 Công ty gửi thư yêu cầu ông S.W ngừng làm việc tại Công ty. Đồng thời, ngày 11/8/2016 Công ty đã gửi Thông báo đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an về việc ngưng công tác của ông S.W. Sau đó, ông S.W có đến Công ty nhưng Công ty không cho ông S.W vào làm việc.

Ngày 12/8/2016, ông S.W mới nhận được email từ Công ty gửi ngày 10/8/2016 về việc yêu cầu ông S.W nghỉ việc, ông S.W trả lời không đồng ý và sau đó ông S.W mới biết được thông báo của Công ty gửi đến Ban Quản lý các

khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và Cục Quản lý xuất nhập cảnh về việc ngưng công tác của ông S.W.

Ông S.W cho rằng Công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, nên ông khởi kiện Công ty với các yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

- Thanh toán tiền lương trong thời gian đã làm việc tại Công ty từ ngày 01/8/2016 đến ngày 10/8/2016 là 1.067 USD.
 - Bồi thường tiền lương trong những ngày không được làm việc từ ngày 11/8/2016 đến ngày 31/8/2016 là 2.133 USD.
 - Thanh toán tối thiểu 02 tháng lương theo hợp đồng lao động là 6.400 USD.
 - Bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương trong những ngày không báo trước là 30 ngày, số tiền 3.200 USD.
 - Thanh toán 13,67 ngày nghỉ hàng năm chưa sử dụng tính đến tháng 8/2016, số tiền 1.620,15 USD.
 - Thanh toán số tiền 500 USD khi chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Khoản 3.4 Điều 3 Hợp đồng lao động.
 - Thanh toán khoản tiền tương đương với mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp trong khoảng thời gian từ ngày 13/8/2014 đến ngày 31/8/2016, số tiền 15.200 USD.
 - Thanh toán trợ cấp thôi việc trong khoảng thời gian đã làm việc tại Công ty, mỗi năm làm việc là $\frac{1}{2}$ tháng lương, số tiền là 3.200 USD.
- Tổng cộng là 33.320,15 USD tương đương với số tiền 771.361.472 đồng (theo tỷ giá ngày 28/3/2019 là 23.150 đồng/1USD).

Bị đơn Công ty TNHH T.A HCM có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thành L trình bày:

Ông SW bắt đầu làm việc tại Công ty từ năm 2011, tuy nhiên đến ngày 05/01/2014 thì quan hệ lao động chấm dứt. Đến ngày 13/8/2014 ông S.W trở lại làm việc cho Công ty trong một quan hệ lao động mới. Hai bên có ký hợp đồng lao động làm việc với thời hạn làm việc từ ngày 13/8/2014 đến ngày 31/8/2016 và được cấp giấy phép lao động có thời gian làm việc từ ngày 06/4/2015 đến ngày 01/4/2017.

Tại cuộc họp ngày 09/8/2016 Công ty cho rằng ông S.W đã đồng ý nghỉ việc và Công ty cho ông S.W ra về.

Ngày 10/8/2016 Công ty gửi email cho ông S.W biên bản chấm dứt và thanh lý hợp đồng lao động nhưng ngày 12/8/2016, ông S.W trả lời không xin thôi việc.

Ngày 11/8/2016 Công ty có văn bản số 01 gửi Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và số 02 gửi Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) để thông báo về việc ngưng công tác của ông S.W.

Công ty đã chính thức chấm dứt hợp đồng lao động với ông S.W từ ngày 10/8/2016.

Sau đó, ông S.W im lặng không nói gì. Đến ngày 03/8/2017 ông S.W có khiếu nại đến Công ty về việc chấm dứt hợp đồng lao động qua thư điện tử và Công ty trả lời Công ty không đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà do ông S.W xin thôi việc. Do ông S.W không đến Công ty nên ông S.W vẫn chưa nhận tiền lương trong thời gian làm việc tại Công ty từ ngày 01/8/2016 đến ngày 10/8/2016.

Ông S.W đã xin nghỉ việc tại Công ty, Công ty không đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với ông S.W. Trường hợp ông S.W xác định Công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật thì ngày 09/8/2016 chính là ngày mà ông S.W phát hiện hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật của lãnh đạo Công ty. Đơn khởi kiện đầu tiên của ông S.W nộp Tòa là ngày 11/8/2017, tức là đã 01 năm 02 ngày tính từ ngày 09/8/2016 nên hết thời hiệu khởi kiện.

Ngày 21/9/2018 Công ty nộp đơn phản tố đề ngày 20/9/2018 yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông S.W và Công ty là vô hiệu và yêu cầu ông S.W hoàn trả lại toàn bộ tiền lương đã nhận là 78.691 USD (tương đương 1.834.287.210 đồng, theo tỷ giá 01 USD = 23.310 đồng).

Ngày 08/10/2019 Công ty nộp đơn rút đơn phản tố đề ngày 02/8/2019, theo đó, Công ty rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố đã nêu tại đơn phản tố ngày 20/9/2018.

Vì vậy, Công ty đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông SW xác định nguyên đơn nộp đơn khởi kiện còn trong thời hiệu khởi kiện và Hợp đồng lao động của ông S.W và Công ty hết hạn vào ngày 31/8/2016. Tuy nhiên, Công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với ông S.W và chưa thanh toán tiền lương trong những người ông S.W còn làm việc. Do đó, ông S.W khởi kiện Công ty với các yêu cầu như trên.

Bị đơn Công ty TNHH T.A HCM do ông Nguyễn Thành L là đại diện theo ủy quyền xác định ngày 20/9/2018 Công ty có nộp đơn yêu cầu phản tố, tuy nhiên ngày 08/10/2019 Công ty đã nộp đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố. Đồng thời, cho rằng tại Đơn khiếu nại của ông S.W gửi Công ty ngày 03/8/2017, ông S.W đã thừa nhận Công ty yêu cầu ông S.W nghỉ việc ngay trong ngày 09/8/2016. Ông S.W đã biết rằng Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bồi thường trước ngày 05/8/2017. Nếu Công ty không giải quyết thì ông S.W sẽ khởi kiện. Ngoài ra, trong tất cả các văn bản do ông S.W cung cấp thì ông S.W cũng biết ngày làm việc cuối cùng của ông S.W là ngày 10/8/2016. Như vậy, ông S.W biết và phát hiện ra hành vi

của Công ty xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của ông S.W vào ngày 09/8/2016. Ngày 11/8/2017 ông S.W mới nộp đơn khởi kiện đến Tòa án là đã quá thời hiệu khởi kiện. Do đó, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Án sơ thẩm đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông SW.
Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM thanh toán cho ông SW các khoản sau:
Thanh toán tiền lương chưa trả từ ngày 01/8/2016 đến ngày 10/8/2016 là 1.067 USD;
Bồi thường tiền lương trong những ngày không được làm việc từ ngày 11/8/2016 đến ngày 31/8/2016 là 2.133 USD;
Bồi thường 02 tháng lương là 6.400USD;
Bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương trong những ngày không báo trước, số tiền 3.200 USD;
Thanh toán 13,67 ngày nghỉ, số tiền 1.620,15 USD;
Thanh toán số tiền 500 USD khi chấm dứt hợp đồng lao động;
Thanh toán trợ cấp thôi việc, số tiền là 3.200 USD.
Tổng cộng là 18.120,15 USD tương đương 419.300.271 đồng, theo tỷ giá được công bố ngày 11/11/2019 trên Cổng Thông tin điện tử của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 01 USD = 23.140 đồng).
2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông SW về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM thanh toán khoản tiền tương đương với mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp trong khoảng thời gian từ ngày 13/8/2014 đến ngày 31/8/2016, số tiền là 15.200 USD.
3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông SW và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM là vô hiệu và yêu cầu ông SW hoàn trả lại toàn bộ tiền lương đã nhận là 78.691 USD (tương đương 1.834.287.210 đồng, theo tỷ giá 1 USD = 23.310 đồng).
4. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM chậm trả tiền thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngày 15/11/2019 Công ty T.A HCM kháng cáo bản án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết vụ án với lý do ông S.W đã khởi kiện vụ án quá thời hạn 01 năm. Do đơn khiếu nại ông S.W gửi đến cho Công ty ngày 03/8/2017, ông S.W thừa nhận ông đã biết, đã phát hiện Công ty đã có hành vi chấm dứt lao động với ông ngay trong buổi họp ngày 09/8/2016. Trong đơn kháng cáo bổ sung, bị đơn Công ty nêu kể từ ngày 09/8/2016, ông S.W không đến Công ty làm việc nữa, nên ông đã hiểu được là Công ty cho ông nghỉ việc

từ ngày 09/8/2016. Do vậy, nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện.

Ngày 26/11/2019 ông SW kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Tiền lương mà ông S.W lãnh theo hợp đồng lao động không bao gồm BHXH bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, không được chi trả cùng lúc với lương tháng. Ngoài ra, trong hợp đồng lao động đã ký, Công ty không thỏa thuận về việc Công ty được miễn thanh toán khoản tiền này cho ông, vì thế ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc Công ty T.A HCM phải thanh toán khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho ông trong thời gian kể từ ngày làm việc (ngày 13/8/2014) cho đến khi hết hạn hợp đồng lao động (ngày 31/8/2016). Cụ thể phải thanh toán cho ông số tiền 15.200 USD.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn ông S.W có bà Phan Thị Ngọc H và Luật sư của ông S.W giữ nguyên quan điểm cho rằng Công ty đã không thỏa thuận về việc Công ty được miễn thanh toán khoản tiền này cho ông S.W, tiền lương trong hợp đồng lao động không bao gồm tiền đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, không được chi trả cùng lúc với lương tháng. Ngoài ra, hợp đồng lao động hai bên đã ký khi Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 không quy định trường hợp tham gia bảo hiểm vào thời điểm ông S.W tham gia hợp đồng lao động tại Công ty (giai đoạn 2014-2016). Căn cứ Quyết định số 595/QĐ-BHXH, ngày 14/4/2017 của Luật Bảo hiểm xã hội Việt Nam tại Khoản 2 Điều 4, Điều 5 của quyết định nói trên có hướng dẫn việc đóng Bảo hiểm xã hội đối với người lao động nước ngoài, trên cơ sở đó theo cách tính toán của phía nguyên đơn thì bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 15.200 UDS.

Đại diện bị đơn Công ty TNHH T.A HCM dù đã được triệu tập họp lần thứ hai đến tham gia phiên tòa phúc thẩm, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Sau khi tổng đạt xét xử theo đúng quy định pháp luật, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử ở giai đoạn chuẩn bị xét xử cho tới khi nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Ông SW yêu cầu thanh toán cho ông số tiền 15.200 USD. Tại thời điểm ông S.W làm việc, pháp luật Bảo hiểm Việt Nam chưa quy định việc tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp bắt cho người nước ngoài lao động tại Việt Nam.

Căn cứ Khoản 2.5 của hợp đồng lao động giữa hai bên: “Khi chấm dứt hợp đồng lao động người lao động chỉ sẽ nhận được thanh toán cho các khoản lương mà người sử dụng lao động còn nợ người lao động, các khoản thanh toán cho các kỳ nghỉ chưa sử dụng, tính đến ngày chấm dứt hợp đồng lao động”. Như vậy, hai bên không phải trả tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp như yêu cầu của ông S.W, nên yêu cầu của ông S.W là không có cơ sở, không được chấp nhận.

Do bị đơn Công ty T.A HCM kháng cáo, nhưng không đến Tòa, dù đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ những nội dung kháng cáo của Công ty Theordo Alexxander HCM. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời khai của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty và ông S.W William Savage kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo để xem xét.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp theo các điều luật tố tụng dân sự về thẩm quyền và qua hệ tranh chấp theo Khoản 1 Điều 32, điểm c Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là phù hợp về thẩm quyền xét xử và quan hệ tranh chấp.

Công ty TNHH T.A HCM dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa phúc thẩm, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, người kháng cáo được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T.A HCM.

[2] Về nội dung:

Xét các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đòi Công ty TNHH T.A HCM trả khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, án sơ thẩm đã nhận định rằng:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Luật bảo hiểm xã hội năm 2014, Điều 3 Luật việc làm năm 2013, các quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp hiện hành chỉ áp dụng đối với người lao động Việt Nam, ông S.W là người lao động nước ngoài. Theo Khoản 2 Điều 2, Điều 124 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, ông S.W được tham gia BHXH bắt buộc,

tuy nhiên, điều luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018, nên khoảng thời gian làm việc của ông S.W tại Công ty, chưa có văn bản pháp luật quy định mức đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp dành cho người nước ngoài. Hơn nữa, căn cứ Khoản 2 Điều 2, Điều 13 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP, ngày 15/10/2018 của Chính phủ và Văn bản số 2446/BHXXH-QLT, ngày 29/11/2018 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn tạm thời việc tham gia BHXH bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thì mức đóng từ ngày 01/12/2018, người sử dụng lao động hàng tháng đóng 3,5%. Từ ngày 01/01/2022, người sử dụng lao động hàng tháng đóng 17,5%, người lao động hàng tháng đóng 8%, và phía đại diện ông S.W đã viện dẫn những căn cứ này nhằm cho rằng có thể áp dụng vào trường hợp của ông S.W. Nhưng Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định không có cơ sở để áp dụng mức đóng của người sử dụng lao động dành cho lao động nước ngoài tương tự như lao động Việt Nam vào thời điểm mà hai bên đang thực hiện hợp đồng lao động.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hợp đồng lao động mà hai bên đã ký kết, trong đó từ Điều 3 đến Điều 12 của hợp đồng đã quy định chi tiết toàn bộ quyền lợi của người lao động từ lương cho đến hưởng bảo hiểm y tế, nha khoa, bảo hiểm tai nạn và chết, các khoản quyền lợi của người lao động rất rõ ràng và cụ thể. Cũng theo lời trình bày của đại diện nguyên đơn cũng đã có khai trình ông S.W đã làm việc tại Công ty này từ năm 2011 cho đến năm 2014, hai bên lại có quan hệ lao động và ký hợp đồng lao động. Vậy ông S.W không thể không biết và không hiểu pháp luật Việt Nam như trình bày của người đại diện ông S.W tại Tòa. Cũng từ đó, cho thấy quá trình nhận lương kéo dài suốt từ năm 2014-2016, ông S.W không hề có bất kỳ thắc mắc nào về việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của Công ty đối với bản thân ông, nay ông lại trình bày do bản thân không hiểu pháp luật Việt Nam là không hợp lý, không đúng với thỏa thuận mà ông S.W đã ký kết trong hợp đồng.

Việc hợp đồng lao động không nêu các khoản Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm thất nghiệp là do sự thỏa thuận của hai bên, thời điểm mà Luật không quy định việc mua Bảo hiểm xã hội hay Bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc đối với Người nước ngoài lao động tại Việt Nam, nên hai bên không thể có thỏa thuận về bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội trong hợp đồng lao động, các viện dẫn của đại diện ông S.W về các căn cứ pháp luật để áp dụng là không đúng và không phù hợp, không có cơ sở để xem xét, do đó bác yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên phần án phí sơ thẩm được giữ nguyên.

Án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông S.W theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 32, điểm c Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 218, Điều 273, Điều 293, Điều 308, Điều 312, Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 186 Bộ luật Lao động năm 2012;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 2, Khoản 2 Điều 2, Điều 124 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014;

Căn cứ vào Điều 3 Luật Việc làm năm 2013;

Căn cứ vào Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 (được sửa đổi bổ sung năm 2013);

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP, ngày 12/01/2015 của Chính phủ;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 2, Điều 13 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP, ngày 15/10/2018 của Chính phủ;

Căn cứ vào Khoản 14 Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN, ngày 26/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông SW.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

- Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM thanh toán cho ông SW các khoản như sau:

- Thanh toán tiền lương chưa trả từ ngày 01/8/2016 đến ngày 10/8/2016 là 1.067 USD;

- Bồi thường tiền lương trong những ngày không được làm việc từ ngày 11/8/2016 đến ngày 31/8/2016 là 2.133 USD;

- Bồi thường 02 tháng lương là 6.400USD;

- Bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương trong những ngày không báo trước, số tiền 3.200 USD;

- Thanh toán 13,67 ngày nghỉ, số tiền 1.620,15 USD;

- Thanh toán số tiền 500 USD khi chấm dứt hợp đồng lao động;

- Thanh toán trợ cấp thôi việc số tiền là 3.200 USD.

Tổng cộng là 18.120,15 USD tương đương 419.300.271 đ (Bốn trăm mười chín triệu, ba trăm nghìn, hai trăm bảy mươi một đồng), theo tỷ giá được công bố ngày 11/11/2019 trên Cổng Thông tin điện tử của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 1USD = 23.140 đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông SW về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM thanh toán khoản tiền tương đương với mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp trong khoảng thời gian từ ngày 13/8/2014 đến ngày 31/8/2016, số tiền 15.200 USD.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông SW và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM là vô hiệu và yêu cầu ông SW hoàn trả lại toàn bộ tiền lương đã nhận là 78.691 USD (tương đương 1.834.287.210 đồng, theo tỷ giá 1 USD = 23.310 đồng).

4. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM chậm trả tiền thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM phải chịu 12.386.005 đ (Mười hai triệu, ba trăm tám mươi sáu nghìn, không trăm lẻ năm đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.642.872 đ (Hai chục triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm bảy mươi hai đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0022860, ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.A HCM được nhận lại là 8.256.867 đ (Tám triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, tám trăm sáu mươi bảy đồng).

Ông SW được miễn án phí lao động sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông SW số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.657.308 đ (Chín triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm lẻ tám đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0038902, ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận TD, Thành phố Hồ Chí Minh.

Miễn án phí phúc thẩm đối với ông SW.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hoàng Hoa